

Quỹ ETF Techcom Capital VNX50
Được quản lý bởi
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF
Managed by
Techcom Capital JSC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2026
Hanoi, day 26 month 03 year 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

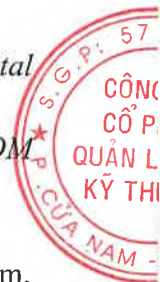
Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange*

- Tên CTQLQ/ *Name of FMC* : Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (“TCC”)/*Techcom Capital Joint Stock Company*
 - Tên Quỹ ETF niêm yết/ *Name of listed fund*: Quỹ ETF Techcom Capital VNX50/ *TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF*
 - Mã chứng khoán/ *Stock Code*: FUETCC50
 - Địa chỉ/ *Address*: Tầng 20, Tòa nhà Techcombank, Số 6 Phố Quang Trung, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội/ *20th Floor, Techcombank Building, No. 6 Quang Trung Street, Cua Nam Ward, Hanoi City.*
 - Email: IB.Quanlyquy@techcombank.com.vn Website: <https://www.techcomcapital.com.vn/>
- Nội dung thông tin công bố/ *Content of disclosure information*:
Báo cáo tài chính đã kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Quỹ ETF Techcom Capital VNX50/ *Audited financial statements for the financial year ended December 31, 2025 of Techcom Capital VNX50.*
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty/quỹ vào ngày 26/03/2026 tại đường dẫn: <http://www.techcomcapital.com.vn/> *This information was published on the company's/fund's website on March 26, 2026 at: http://www.techcomcapital.com.vn*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2025.
Audited financial statements for the financial year ended December 31, 2025.



Trân trọng/*Sincerely./*

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG
TECHCOM CAPITAL JOINT STOCK COMPANY

Người được ủy quyền CBTT

Person authorized to disclose information



Phí Tuấn Thành

Tổng Giám Đốc/ Chief Executive Officer



Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 (ngày thành lập Quỹ)
đến ngày 31 tháng 12 năm 2025



Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 12
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	13
Báo cáo kiểm toán độc lập	14 - 15
Báo cáo thu nhập	16
Báo cáo tình hình tài chính	17 - 18
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF	19
Báo cáo danh mục đầu tư	20 - 21
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	22 - 23
Thuyết minh báo cáo tài chính	24 - 56



Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50 ("Quỹ") được thành lập ngày 20 tháng 01 năm 2025 dưới hình thức quỹ hoán đổi danh mục theo Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 do Quốc hội thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020, Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019, Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính về Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Thông tư số 99/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn về hoạt động của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ hoán đổi danh mục số 23/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 20 tháng 01 năm 2025. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động. Quỹ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HSX") từ ngày 11 tháng 3 năm 2025 với mã chứng khoán là FUETCC50.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 61.000.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 6.100.000 Chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 86.000.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 8.600.000 Chứng chỉ Quỹ.

Mục tiêu của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể về biến động (performance) của chỉ số VNX50 sau khi trừ đi chi phí của Quỹ.

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương ("Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Quản lý Quỹ Kỹ thương theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 57/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 01 năm 2019. Giấy phép điều chỉnh của Công ty sau khi chuyển đổi hình thức sở hữu được trình bày trong bảng dưới đây:

<i>Giấy phép điều chỉnh số</i>	<i>Ngày ban hành</i>
Giấy phép điều chỉnh số 07/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh trụ sở chính	Ngày 24 tháng 1 năm 2025
Giấy phép điều chỉnh số 114/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh vốn điều lệ lên 669.662.910.000 đồng	Ngày 18 tháng 11 năm 2022
Giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Nguyễn Xuân Minh – Chủ tịch Hội đồng quản trị	Ngày 6 tháng 9 năm 2022

Công ty được sở hữu 88,99956% bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần (TMCP) Kỹ thương Việt Nam ("Ngân hàng mẹ"), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính trong năm đến thời điểm hiện tại của Công ty là quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật. Công ty có Trụ sở chính tại Tầng 20, Tòa nhà Techcombank, số 6 phố Quang Trung, Phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Xuân Minh – chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị căn cứ theo Giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận ngày 6 tháng 9 năm 2022.

Ông Phí Tuấn Thành được Ông Nguyễn Xuân Minh ủy quyền ký kết các giấy tờ và tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Công ty, trong đó có báo cáo tài chính kèm theo cho giai đoạn tài chính từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo Giấy ủy quyền số 020703/23/UQ-CTHQQT-TCC ngày 7 tháng 3 năm 2023.

08
CÔ
T
NS
VI
4 P

Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Nguyễn Phương Lan	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 12 năm 2024
Ông Đào Kiên Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 12 năm 2024
Ông Trần Việt Thỏa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 12 năm 2024

Nhiệm kỳ Ban Đại diện: 2024-2029

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương (“Công ty Quản lý Quỹ”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50 (“Quỹ”) cho giai đoạn tài chính từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng giai đoạn tài chính của Quỹ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và tình hình đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tình hình thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được thiết lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ với Ban Đại diện Quỹ cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và tình hình đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ hoán đổi danh mục.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ:



Ông Phạm Tuấn Thành
Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2026

Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1.1 Mục tiêu

Mục tiêu của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể về biến động (performance) của chỉ số VNX50 sau khi trừ đi chi phí của Quỹ.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là 48.79% so với giá trị tài sản ròng của quỹ tại ngày thành lập 20/01/2025; Trong khi giá trị của danh mục của chứng khoán cơ cấu thay đổi là 118.33%, thay đổi của chỉ số tham chiếu là 50.70%.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Mục tiêu của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể về biến động (performance) của chỉ số VNX50. Quỹ áp dụng chiến lược đầu tư thụ động với mục tiêu bám sát tỉ lệ lợi nhuận của Chỉ số tham chiếu. Quỹ sẽ hướng đến việc có kết quả tương đồng với Chỉ số tham chiếu, không thực hiện chiến lược phòng thủ khi thị trường giảm và không hiện thực hóa lợi nhuận khi thị trường được định giá cao.

Việc đầu tư thụ động nhằm giảm thiểu chi phí và mô phỏng gần hơn Chỉ số tham chiếu bằng cách duy trì tỷ lệ vòng quay vốn đầu tư thấp hơn so với các quỹ sử dụng chiến lược đầu tư chủ động.

1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ thuộc loại quỹ Hoán đổi danh mục.

1.5 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Không có

1.6 Mức độ rủi ro ngắn hạn

Cao

1.7 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 và được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HSX") từ ngày 11 tháng 3 năm 2025 với mã chứng khoán là FUETCC50.

1.8 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 86.000.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 8.600.000 chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ là 14.879,01615 đồng Việt Nam.



Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

1.9 *Chỉ số tham chiếu của Quỹ*

Chỉ số tham chiếu của Quỹ là chỉ số VNX50.

1.10 *Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ*

Theo quy định của Điều lệ quỹ hiện tại, Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50 không phân phối lợi nhuận để hạn chế tối đa chi phí phát sinh cho nhà đầu tư. Toàn bộ lợi nhuận của Quỹ trong quá trình hoạt động sẽ được tái đầu tư để gia tăng giá trị tài sản của Quỹ.

1.11 *Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ*

Trong kỳ Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.



Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 Cơ cấu tài sản Quỹ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND	Ngày 20 tháng 01 năm 2025 VND
Danh mục chứng khoán	126.245.325.400	68.067.405.000	-
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.924.986.213	1.223.714.156	61.000.000.000
Tài sản khác	49.100.000	69.300.000	-
Tổng cộng	128.219.411.613	69.360.419.156	61.000.000.000

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND	Ngày 20 tháng 01 năm 2025 VND
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	127.959.538.895	69.249.137.205	61.000.000.000
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	8.600.000,00	6.300.000	6.100.000
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ (CCQ)	14.879,01615	10.991,92654	10.000,00
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	15.014,89708	10.991,92654	-
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	8.606,77000	8.606,77	-
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	14.500,00	10.990,00	-
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	15.020,00	10.990,00	-
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	8.710,00	8.710,00	-
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	48,79%	9,92%	-
- Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	38,82%	8,51%	-
- Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	8,77%	1,38%	-
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	Chưa phân phối	Chưa phân phối	-
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	Chưa phân phối	Chưa phân phối	-
Ngày chốt quyền	Chưa phân phối	Chưa phân phối	-
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	1,72%	1,90%	-
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	24,17%	27,08%	-

Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

<u>Giai đoạn</u>	<u>Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ</u>	<u>Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm</u>
Từ khi thành lập	48,79%	52,07%
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu	50,70%	47,45%

2.4 Tăng trưởng hàng năm

<u>Thời kỳ</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</u>	<u>Ngày 30 tháng 06 năm 2025</u>
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ/năm	52,07%	23,75%

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

Kinh tế vĩ mô

Năm 2025 đánh dấu bước tăng trưởng vượt bậc của nền kinh tế Việt Nam với mức tăng trưởng GDP cả năm đạt 8,02%, đạt mục tiêu Quốc hội và Chính phủ đề ra và là mức tăng rất tích cực trong bối cảnh nhiều biến động. Động lực tăng trưởng được duy trì xuyên suốt và bứt phá mạnh mẽ vào cuối năm, khi GDP quý IV/2025 ước tăng tới 8,46% so với cùng kỳ năm trước, xác lập mức tăng cao nhất của quý IV trong giai đoạn 2011-2025 và duy trì xu hướng quý sau cao hơn quý trước.

Đóng góp vào bức tranh tăng trưởng ấn tượng này là sự bứt phá của khu vực công nghiệp và xây dựng với mức tăng 8,95%, đóng góp 43,62% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục khẳng định vai trò động lực dẫn dắt với mức tăng 9,97%, cao nhất trong giai đoạn 2019-2025. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) toàn ngành ước tăng 9,2%, là mức tăng cao nhất kể từ năm 2019, với điểm sáng đến từ các ngành sản xuất xe có động cơ, sản phẩm điện tử và kim loại.

Khu vực dịch vụ ghi nhận mức tăng trưởng 8,62%, đóng góp lớn nhất (51,08%) vào quy mô nền kinh tế nhờ sự sôi động của thị trường thương mại và du lịch. Trong khi đó, dù chịu tác động nặng nề của thiên tai, bão lũ tại miền Trung và dịch bệnh trong chăn nuôi, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn duy trì đà tăng trưởng ổn định 3,78%, tiếp tục là trụ đỡ vững chắc đảm bảo an ninh lương thực và nguồn cung xuất khẩu.

Lạm phát được kiểm soát thành công trong năm 2025 với chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân tăng 3,31%, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra. Mặc dù chịu áp lực tăng giá từ nhóm nhà ở, vật liệu xây dựng (+6,08%) và dịch vụ y tế (+13,07%) do điều chỉnh theo lộ trình, nhưng sự giảm giá của nhóm giao thông và bưu chính viễn thông đã góp phần kiềm chế đà tăng chung.

Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ (tiếp theo)

Kinh tế vĩ mô (tiếp theo)

Hoạt động xuất nhập khẩu tiếp tục là điểm sáng rực rỡ với tổng kim ngạch đạt 930,05 tỷ USD, tăng 18,2% so với năm trước. Xuất khẩu hàng hóa đạt 475,04 tỷ USD, tăng 17,0% với 36 mặt hàng đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD. Đặc biệt, nhập khẩu tăng mạnh 19,4% phản ánh nhu cầu nhập khẩu tư liệu sản xuất phục vụ cho đà hồi phục của nền kinh tế. Cán cân thương mại hàng hóa duy trì thặng dư 20,03 tỷ USD, tiếp tục củng cố dự trữ ngoại hối và ổn định tỷ giá. Thị trường nội địa chứng kiến sự phục hồi mạnh mẽ của sức cầu tiêu dùng. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt hơn 7 triệu tỷ đồng, tăng 9,2% so với năm trước. Du lịch quốc tế bùng nổ với 21,2 triệu lượt khách, tăng 20,4%, lần đầu tiên đạt cột mốc ấn tượng này, khẳng định vị thế của du lịch Việt Nam trên bản đồ thế giới. Dòng vốn đầu tư và thị trường tài chính duy trì sự ổn định và tích cực. Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội tăng 12,1%, cao hơn nhiều mức tăng của năm trước. Đặc biệt, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) thực hiện đạt 27,62 tỷ USD, tăng 9,0% - mức cao nhất trong 5 năm qua, tập trung chủ yếu vào công nghiệp chế biến, chế tạo. Ngân hàng nhà nước đẩy mạnh mở rộng chính sách tiền tệ với tăng trưởng tín dụng cả năm 2025 đạt khoảng 19,1% đáp ứng nhu cầu vốn của nền kinh tế, trong khi mặt bằng lãi suất cho vay được duy trì ở mức thấp để hỗ trợ doanh nghiệp.

Thị trường chứng khoán

Năm 2025 là một năm đầy khởi sắc của thị trường chứng khoán Việt Nam, phản ánh niềm tin mạnh mẽ của giới đầu tư vào sự phục hồi và tăng trưởng bền vững của nền kinh tế vĩ mô. Kết thúc phiên giao dịch cuối cùng của năm (31/12/2025), chỉ số VN-Index đóng cửa tại mốc 1.784,49 điểm, ghi nhận mức tăng trưởng kỷ lục 40,9% so với thời điểm cuối năm 2024. Sự bứt phá về điểm số đi đôi với sự mở rộng mạnh mẽ về quy mô vốn hóa, ước đạt 9.975,4 nghìn tỷ đồng, tăng 39,1%, tiếp tục khẳng định vai trò là kênh huy động vốn trung và dài hạn quan trọng của nền kinh tế.

Thanh khoản thị trường bùng nổ cho thấy dòng tiền gia nhập thị trường vô cùng dồi dào. Giá trị giao dịch bình quân trên thị trường cổ phiếu đạt 29.328,2 tỷ đồng/phiên, tăng tới 39,8% so với bình quân năm 2024. Sức hấp dẫn của thị trường chứng khoán Việt Nam còn được thể hiện rõ nét qua làn sóng gia nhập của các nhà đầu tư mới. Tính đến cuối năm 2025, tổng số lượng tài khoản nhà đầu tư đạt hơn 11,8 triệu tài khoản, tăng thêm khoảng 2,5 triệu tài khoản so với cuối năm 2024. Sự gia tăng mạnh mẽ của lớp nhà đầu tư mới không chỉ bổ sung nguồn lực vốn quan trọng mà còn cho thấy sự phổ cập ngày càng rộng rãi của kênh đầu tư chứng khoán trong dân chúng.

Bên cạnh thị trường cổ phiếu, các cấu phần khác của thị trường vốn cũng ghi nhận những bước tiến vững chắc. Thị trường trái phiếu doanh nghiệp hoạt động sôi động với giá trị giao dịch bình quân đạt 15.300 tỷ đồng/phiên, tăng 26,1%. Quy mô thị trường trái phiếu tiếp tục được mở rộng với 473 mã niêm yết và giá trị niêm yết đạt 2.623 nghìn tỷ đồng, tăng 13,6%. Thị trường chứng khoán phái sinh cũng thu hút sự quan tâm lớn với khối lượng giao dịch bình quân đạt 243.418 hợp đồng/phiên, tăng 15,2% so với năm trước, cung cấp thêm công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả cho nhà đầu tư.

Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

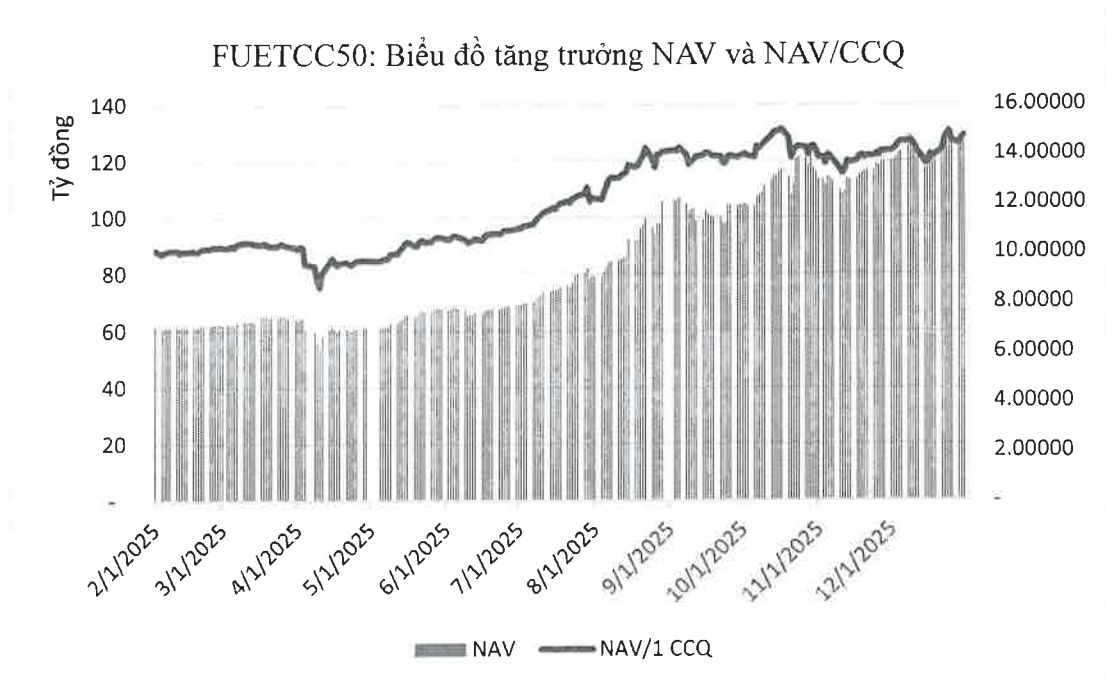
4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Từ khi thành lập đến ngày lập báo cáo (%)

Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	8,77%
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	38,82%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	48,79%
Tăng trưởng hàng năm (%)/1 đơn vị CCQ	52,07%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	118,33%
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ	40,50%

Biểu đồ tăng trưởng Giá trị tài sản ròng và Giá trị tài sản ròng/1 CCQ cho giai đoạn từ khi thành lập tới ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Quỹ:

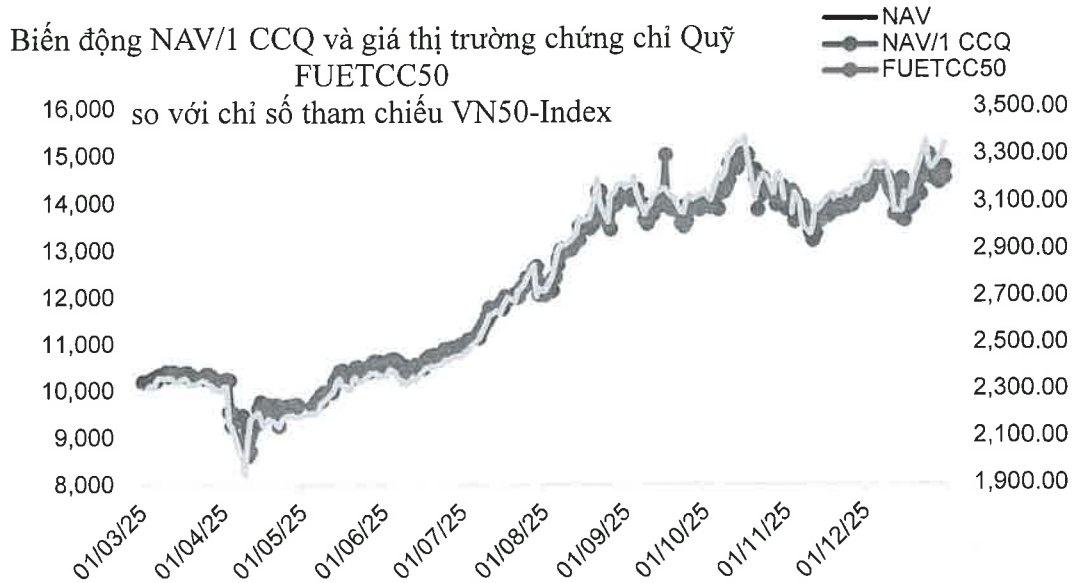


Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)



4.2 Thay đổi giá trị tài sản ròng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 20 tháng 01 năm 2025	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	127.959.538.895	61.000.000.000	109,77%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	14.879,01615	10.000,00	48,79%

4.3 Thống kê về Nhà Đầu tư nắm giữ Chứng chỉ Quỹ tại thời điểm báo cáo:

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
Dưới 5.000	493	367.567	4,27%
Từ 5.000 đến 10.000	21	141.600	1,65%
Từ 10.000 đến 50.000	20	346.433	4,03%
Từ 50.000 đến 500.000	18	2.258.200	26,26%
Trên 500.000	4	5.486.200	63,79%
Tổng cộng	556	8.600.000	100%

Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Bước sang năm 2026, nền kinh tế và thị trường chứng khoán Việt Nam đứng trước vận hội mới với mục tiêu tăng trưởng GDP hai con số. Dưới đây là những động lực trọng tâm định hình triển vọng thị trường trong năm 2026.

- Ưu tiên thúc đẩy tăng trưởng gắn với ổn định vĩ mô. Chính phủ kiên định mục tiêu giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát và bảo đảm các cân đối lớn. Các chính sách tài khóa và tiền tệ sẽ được phối hợp chặt chẽ, linh hoạt, có trọng tâm trọng điểm để hỗ trợ sản xuất kinh doanh. Việc nâng cao năng lực phân tích, dự báo và cập nhật liên tục các kịch bản điều hành sẽ tạo nền tảng vững chắc cho thị trường tài chính phát triển.
- Đẩy mạnh giải ngân đầu tư công và hạ tầng. Năm 2026 sẽ chứng kiến những giải pháp mạnh mẽ, quyết liệt để đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công, đặc biệt là các dự án trọng điểm quốc gia. Việc tháo gỡ vướng mắc, xử lý dứt điểm các dự án tồn đọng sẽ khơi thông nguồn lực, nâng cao hiệu quả vốn đầu tư và tạo hiệu ứng lan tỏa tích cực đến các nhóm ngành xây dựng, vật liệu và bất động sản trên thị trường chứng khoán.
- Thu hút dòng vốn FDI thế hệ mới. Chiến lược thu hút đầu tư nước ngoài sẽ chuyển dịch mạnh sang các lĩnh vực có giá trị gia tăng cao, tạo động lực mới cho tăng trưởng như chip, bán dẫn, đổi mới sáng tạo và hydrogen xanh. Các cơ chế ưu đãi, cạnh tranh sẽ được xây dựng để đón đầu dòng vốn từ các tập đoàn công nghệ lớn, qua đó thúc đẩy nhóm cổ phiếu khu công nghiệp và công nghệ. Attracting next-generation FDI.
- Tái cơ cấu công nghiệp và phát triển công nghệ. Nền kinh tế tiếp tục đẩy mạnh tái cơ cấu ngành công nghiệp theo hướng hiện đại hóa, phát triển theo chiều sâu. Ưu tiên hàng đầu là làm chủ công nghệ mới trong các lĩnh vực mới nổi như trí tuệ nhân tạo (AI), công nghiệp xanh và bền vững. Sự phát triển mạnh mẽ của công nghiệp hỗ trợ và tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp FDI và trong nước sẽ nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp sản xuất niêm yết.
- Thúc đẩy xuất khẩu và đa dạng hóa thị trường. Hoạt động xuất khẩu sẽ được tiếp sức thông qua việc khai thác hiệu quả các Hiệp định thương mại tự do (FTA) và mở rộng sang các thị trường tiềm năng mới như Trung Đông, Mỹ La-tinh, châu Phi bên cạnh các thị trường chủ lực. Việc tham gia sâu rộng hơn vào chuỗi cung ứng toàn cầu sẽ giúp các doanh nghiệp xuất khẩu duy trì đà tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận.
- Kích cầu tiêu dùng và phát triển thị trường trong nước. Các giải pháp đột phá sẽ được triển khai để phát triển mạnh thị trường nội địa và đưa du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Việc đổi mới xúc tiến thương mại, tổ chức các sự kiện quy mô lớn và làm mới sản phẩm du lịch sẽ kích thích sức mua, hỗ trợ trực tiếp cho đà tăng trưởng của nhóm ngành bán lẻ, dịch vụ và du lịch trên sàn chứng khoán.

Nhìn chung, với đà tăng trưởng mạnh mẽ từ năm 2025 cùng các định hướng chính sách quyết liệt, năm 2026 hứa hẹn sẽ tiếp tục là một năm bứt phá, mở ra nhiều cơ hội lớn cho cộng đồng doanh nghiệp và thị trường tài chính chứng khoán.

Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

6. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về Ban Đại diện Quỹ - nhiệm kỳ 2024 - 2029

Bà Nguyễn Phương Lan

*Thành viên độc lập, Chủ tịch
Ban đại diện quỹ*

Bà Lan đã có hơn 20 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính, đảm nhiệm những vị trí quản lý cấp cao tại các tổ chức lớn như Phó giám đốc tư vấn tài chính tại PwC Việt Nam, Phó giám đốc đầu tư tại Công ty Quản lý quỹ Techcom Capital, Trưởng phòng tài chính của Công ty CP Vinpearl.... Bà Lan cũng đã có thời gian công tác tại nhiều nước trên thế giới như tại PwC Hungary, PwC Panama ở vai trò phụ trách kiểm toán, chuyên gia cao cấp tư vấn tài chính doanh nghiệp. Với nhiều năm kinh nghiệm ở nhiều lĩnh vực khác nhau, bà Lan có những hiểu biết sâu rộng về hệ thống quản trị tài chính quốc tế, hệ thống kiểm soát nội bộ,... và đã thành công áp dụng những hệ thống này vào các tổ chức mà bà đã và đang lãnh đạo.

Bà Lan hiện đang đảm nhiệm vai trò Giám đốc Tài chính của CTCP Tập đoàn Golden Gate và là hội viên của các hiệp hội ACCA, the IIA, CPA Việt Nam.

Ông Đào Kiên Trung

*Thành viên độc lập, Ban đại
diện quỹ*

Ông Trung tốt nghiệp Đại học Luật chuyên ngành Pháp luật Quốc tế, Đại học ngoại ngữ Hà Nội chuyên ngành Tiếng Anh.

Từ 1999 đến nay, ông Trung đã trải qua nhiều vị trí khác nhau tại các đơn vị như Công ty TNHH Grant Thornton Việt Nam, Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam, Công ty Cổ phần FPT, Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư FPT, Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam, Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương.

Ông Trần Viết Thỏa

*Thành viên độc lập, Ban đại
diện quỹ*

Ông Thỏa có 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán và tài chính và đầu tư, 9 năm kinh nghiệm với vai trò giám đốc kiểm toán tại Công ty TNHH KPMG Việt Nam. Hiện là Giám đốc tài chính (CFO) tại Công ty CP Âm thực Mặt Trời Vàng.



Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ ETF Techcom Capital VNX50 (Sau đây gọi là "Quỹ") cho giai đoạn tài chính từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 (Quỹ được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ tại ngày 20/01/2025). Với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn tài chính từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, Quỹ ETF Techcom Capital VNX50 đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- Việc lưu ký tài sản của Quỹ đã tuân thủ theo quy định pháp luật chứng khoán hiện hành, các văn bản pháp luật có liên quan, Điều lệ Quỹ và Bản cáo bạch của Quỹ.
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ hoán đổi danh mục, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.
- Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- Phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- Trong kỳ, Quỹ không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận cho Nhà đầu tư

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2026

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Mạnh Cường

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

PHÓ GIÁM ĐỐC

PHÒNG GIAO DỊCH VÀ DỊCH VỤ CHỨNG KHOÁN

Vũ Minh Hồng





Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Shape the future
with confidence

Số tham chiếu: 13883290/E-69317066

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Nhà Đầu tư
Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50 (“Quỹ”), được lập ngày 24 tháng 3 năm 2026 và được trình bày từ trang 16 đến trang 56, bao gồm báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ hoán đổi danh mục, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và tình hình đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ ETF và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho giai đoạn tài chính từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ hoán đổi danh mục.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Phương Nga
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0763-2024-004-1

Nguyễn Văn Trung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3847-2026-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO THU NHẬP

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
01	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		34.838.940.863
02	1.1. Cổ tức được chia	5	2.306.709.000
03	1.2. Tiền lãi được nhận	5	4.832.413
04	1.3. Lãi bán các khoản đầu tư	6	5.239.329.159
05	1.4. Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	7	27.288.070.291
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		50.446.566
11	2.1. Chi phí giao dịch hoán đổi mua, bán các khoản đầu tư	8	50.446.566
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF	9	1.333.355.876
20.1	3.1. Giá dịch vụ quản lý quỹ ETF	9,20.1	402.761.950
20.2	3.2. Giá dịch vụ lưu ký tài sản quỹ ETF	9	248.961.909
20.3	3.3. Giá dịch vụ giám sát	9,20.1	62.629.032
20.4	3.4. Giá dịch vụ quản trị quỹ ETF	9,20.1	187.887.097
20.6	3.5. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ	9	19.753.294
20.5	3.6. Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng	9	69.725.807
20.8	3.7. Chi phí kiểm toán	9	86.400.000
20.10	3.8. Chi phí hoạt động khác	9	255.236.787
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		33.455.138.421
24	V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC		-
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		33.455.138.421
31	6.1. Lợi nhuận đã thực hiện		6.167.068.130
32	6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	7	27.288.070.291
40	VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN		
41	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		33.455.138.421

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2026



Người lập:
Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:
Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:
Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
	I. TÀI SẢN		128.219.411.613
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	11	1.924.986.213
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của ETF		1.924.986.213
111	1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF		-
112	1.3. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		-
120	2. Các khoản đầu tư thuần	12	126.245.325.400
121	2.1. Các khoản đầu tư		126.245.325.400
	2.1.1. Cổ phiếu niêm yết		126.052.426.800
	2.1.2. Quyền mua chứng khoán		192.898.600
130	3. Các khoản phải thu	13	49.100.000
131	3.1. Phải thu về bán các khoản đầu tư		22.700.000
133	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		26.400.000
100	TỔNG TÀI SẢN		128.219.411.613
	II. NỢ PHẢI TRẢ		259.872.718
313	1. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ		4.325.008
316	2. Chi phí phải trả	14	88.234.050
318	3. Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ		59.839.808
319	4. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	15	107.473.852
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		259.872.718
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF (I-II)		127.959.538.895
411	1. Vốn góp của Nhà Đầu tư	16	86.000.000.000
412	1.1. Vốn góp phát hành		98.000.000.000
413	1.2. Vốn góp hoán đổi lại		(12.000.000.000)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư	16	8.504.400.474
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	17	33.455.138.421
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ ETF TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/III)		14.879,01615

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

V. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Chứng chỉ Quỹ
004	Số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	19	8.600.000,00

Hà Nội, Việt Nam
 Ngày 24 tháng 3 năm 2026



Người lập:
 Bà Vũ Thanh Hằng
 Chuyên viên Quản lý Quỹ



Người phê duyệt:
 Bà Phan Thị Thu Hằng
 Kế toán Trưởng




Người phê duyệt:
 Ông Phi Tuấn Thành
 Tổng Giám đốc




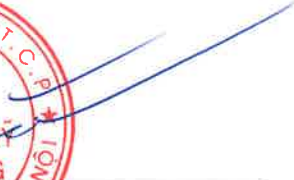
BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ ETF
 Cho giai đoạn tài chính từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 (ngày thành lập Quỹ)
 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

STT	CHỈ TIÊU	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
I	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ	-
II	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ	33.455.138.421
	<i>Trong đó:</i>	
II.1	Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ ETF trong kỳ	33.455.138.421
II.2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phân chia lợi nhuận/tài sản của quỹ ETF cho Nhà Đầu tư trong kỳ	-
III	Thay đổi giá trị tài sản ròng do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ	94.504.400.474
	<i>Trong đó:</i>	
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ	110.981.689.560
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ	(16.477.289.086)
IV	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ	127.959.538.895

Hà Nội, Việt Nam
 Ngày 24 tháng 3 năm 2026


 Người lập:
 Bà Vũ Thanh Hằng
 Chuyên viên Quản lý Quỹ


 Người phê duyệt:
 Bà Phan Thị Thu Hằng
 Kế toán Trưởng


 Người phê duyệt:
 Ông Phí Tuấn Thành
 Tổng Giám đốc



BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

STT	LOẠI TÀI SẢN	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Tổng giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Tỷ lệ %/ Tổng giá trị tài sản của Quỹ
I	Cổ phiếu niêm yết				
1	ACB	215.000	24.000	5.160.000.000	4,02%
2	BSR	8.600	16.100	138.460.000	0,11%
3	CTG	43.000	35.750	1.537.250.000	1,20%
4	DCM	8.600	32.700	281.220.000	0,22%
5	DGC	8.600	68.500	589.100.000	0,46%
6	DIG	17.200	16.750	288.100.000	0,22%
7	DPM	17.200	22.250	382.700.000	0,30%
8	EIB	77.400	21.300	1.648.620.000	1,29%
9	FPT	68.800	95.800	6.591.040.000	5,14%
10	GEX	34.400	43.600	1.499.840.000	1,17%
11	GMD	17.200	61.000	1.049.200.000	0,82%
12	HCM	43.000	22.400	963.200.000	0,75%
13	HDB	167.436	29.700	4.972.849.200	3,88%
14	HPG	206.400	26.400	5.448.960.000	4,25%
15	HSG	17.200	15.750	270.900.000	0,21%
16	IDC	17.200	36.400	626.080.000	0,49%
17	KBC	25.800	35.350	912.030.000	0,71%
18	KDH	25.800	31.500	812.700.000	0,63%
19	LPB	137.600	41.800	5.751.680.000	4,49%
20	MBB	189.200	25.300	4.786.760.000	3,73%
21	MSB	111.800	12.400	1.386.320.000	1,08%
22	MSN	34.400	77.000	2.648.800.000	2,07%
23	MWG	60.200	88.400	5.321.680.000	4,15%
24	NLG	17.200	30.450	523.740.000	0,41%
25	NVL	86.000	13.350	1.148.100.000	0,90%
26	PDR	25.800	18.800	485.040.000	0,38%
27	PNJ	17.200	97.000	1.668.400.000	1,30%
28	POW	10.291	12.700	130.695.700	0,10%
29	PVS	25.800	34.300	884.940.000	0,69%
30	SHB	180.694	16.350	2.954.346.900	2,30%
31	SHS	68.800	20.600	1.417.280.000	1,11%
32	SSI	59.900	30.250	1.811.975.000	1,41%
33	STB	77.400	58.000	4.489.200.000	3,50%
34	TCB	189.200	34.900	6.603.080.000	5,15%
35	TPB	77.400	17.100	1.323.540.000	1,03%
36	VCB	43.000	57.500	2.472.500.000	1,93%
37	VCG	17.200	22.600	388.720.000	0,30%
38	VCI	17.200	35.300	607.160.000	0,47%
39	VHM	68.800	124.000	8.531.200.000	6,65%
40	VIB	120.400	17.750	2.137.100.000	1,67%
41	VIC	120.400	169.600	20.419.840.000	15,93%
42	VIX	68.800	22.500	1.548.000.000	1,21%
43	VJC	17.200	209.000	3.594.800.000	2,80%
44	VND	34.400	19.450	669.080.000	0,52%
45	VNM	34.400	61.200	2.105.280.000	1,64%
46	VPB	206.400	28.650	5.913.360.000	4,61%
47	VRE	34.400	33.650	1.157.560.000	0,90%
	Tổng	3.170.321		126.052.426.800	98,31%

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

STT	LOẠI TÀI SẢN	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Tổng giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Tỷ lệ %/ Tổng giá trị tài sản của Quỹ
II	Các loại chứng khoán khác				
1	Quyền mua cổ phiếu MIRPOW251	8.900	324	2.883.600	0,00%
	MIRSSI251	62.300	3.050	190.015.000	0,15%
	Tổng	71.200	3.374	192.898.600	0,15%
III	Các tài sản khác				
1	Phải thu về bán các khoản đầu tư			22.700.000	0,02%
2	Dự thu cổ tức chưa đến ngày nhận			26.400.000	0,02%
	Tổng			49.100.000	0,04%
IV	Tiền				
1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF			1.924.986.213	1,50%
2	Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF			-	0,00%
	Tổng			1.924.986.213	1,50%
V	Tổng giá trị danh mục			128.219.411.613	100%

Hà Nội, Việt Nam
 Ngày 24 tháng 3 năm 2026



Người lập:
 Bà Vũ Thanh Hằng
 Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:
 Bà Phan Thị Thu Hằng
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:
 Ông Phí Tuấn Thành
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho giai đoạn tài chính từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 (ngày thành lập Quỹ)
đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
01	1. Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp		33.455.138.421
02	Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư:		(30.349.064.736)
03	Đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	7	(27.288.070.291)
	Điều chỉnh lợi nhuận do việc mua lại chứng chỉ		(3.149.228.495)
04	Chi phí trích trước		88.234.050
05	2. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		3.106.073.685
	Các thay đổi trong kỳ của các khoản phải thu, các khoản phải trả từ hoạt động đầu tư:		
20	- Tăng các khoản đầu tư		(3.221.332.614)
06	- Tăng phải thu bán chứng khoán đầu tư		(22.700.000)
07	- Tăng phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		(26.400.000)
11	- Tăng phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ		4.325.008
15	- Tăng phải trả cho Nhà Đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ		59.839.808
17	- Tăng phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF		107.473.852
19	Tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		7.279.739
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
21	Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF		2.165.045.560
22	Tiền chi hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF		(247.339.086)
30	Tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.917.706.474
40	III. Tăng tiền thuần trong kỳ		1.924.986.213

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	11	-
51	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		-
52	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF		-
	<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i>		-
	<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i>		-
53	- Tiền gửi của Nhà Đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ		-
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	11	1.924.986.213
56	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		1.924.986.213
57	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF		1.924.986.213
	<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i>		1.924.986.213
	<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i>		-
58	- Tiền gửi của Nhà Đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ		-
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ		1.924.986.213

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 24 tháng 3 năm 2026

Người lập:
Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:
Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:
Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 Thông tin về Quỹ

Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50 ("Quỹ") được thành lập ngày 20 tháng 01 năm 2025 dưới hình thức quỹ hoán đổi danh mục theo Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 do Quốc hội thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020, Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019, Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Thông tư số 99/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn về hoạt động của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ hoán đổi danh mục số 23/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 20 tháng 01 năm 2025. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động. Quỹ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HSX") từ ngày 11 tháng 3 năm 2025 với mã chứng khoán là FUETCC50.

Công ty Quản lý Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương ("Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Quản lý Quỹ Kỹ thương theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 57/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 01 năm 2019. Giấy phép điều chỉnh của Công ty sau khi chuyển đổi hình thức sở hữu được trình bày trong bảng dưới đây:

<u>Giấy phép điều chỉnh số</u>	<u>Ngày ban hành</u>
Giấy phép điều chỉnh số 07/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh trụ sở chính	Ngày 24 tháng 1 năm 2025
Giấy phép điều chỉnh số 114/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh vốn điều lệ lên 669.662.910.000 đồng	Ngày 18 tháng 11 năm 2022
Giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Nguyễn Xuân Minh – Chủ tịch Hội đồng quản trị	Ngày 6 tháng 9 năm 2022

Công ty được sở hữu 88,99956% bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần (TMCP) Kỹ thương Việt Nam ("Ngân hàng mẹ"), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính trong năm đến thời điểm hiện tại của Công ty là quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật. Công ty có Trụ sở chính tại Tầng 20, Tòa nhà Techcombank, số 6 phố Quang Trung, Phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Xuân Minh – chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị căn cứ theo Giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận ngày 6 tháng 9 năm 2022.

Ông Phí Tuấn Thành được Ông Nguyễn Xuân Minh ủy quyền ký kết các giấy tờ và tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Công ty, trong đó có báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo Giấy ủy quyền số 020703/23/UQ-CTHĐQT-TCC ngày 7 tháng 3 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính
 từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.1 Thông tin về Quỹ (tiếp theo)

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

Quy mô vốn

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 61.000.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 6.100.000 Chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 86.000.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 8.600.000 Chứng chỉ Quỹ.

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể về biến động (performance) của chỉ số VNX50 sau khi trừ đi chi phí của Quỹ.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Ngày định giá

Ngày định giá là ngày xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ. Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50 được xác định hàng ngày và tại cuối tháng. Ngày định giá là ngày xác định NAV của Quỹ, bao gồm tất cả các ngày hoán đổi và những ngày mà NAV của Quỹ được xác định cho mục đích báo cáo (tuần, tháng, quý, năm) theo quy định của pháp luật hoặc các mục đích khác do Công ty Quản lý Quỹ xác định. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền sau đó.

Đối với kỳ định giá tháng, Giá trị tài sản ròng của Quỹ được xác định tại ngày cuối cùng của tháng và Ngày định giá là ngày làm việc đầu tiên của tháng tiếp theo và không thay đổi kể cả trường hợp Ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng cho mỗi Chứng chỉ Quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành tại Ngày giao dịch gần nhất trước Ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường của các tài sản có trong danh mục trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ, bao gồm các khoản nợ, các nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước Ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ Quỹ sẽ được làm tròn xuống đến năm (5) chữ số thập phân.

02-C
 (Y
 I
 OUN
 AM
 5 CH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính
 từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Tần suất giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ

Chứng chỉ Quỹ được giao dịch hàng ngày nếu ngày đó là ngày làm việc ("Ngày giao dịch"). Nếu Ngày giao dịch rơi vào ngày nghỉ lễ thì việc giao dịch sẽ được thực hiện vào Ngày giao dịch kế tiếp của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ sẽ thông báo đến Nhà đầu tư, đại lý phân phối và các đơn vị cung cấp dịch vụ có liên quan về lịch giao dịch cụ thể khi Ngày giao dịch rơi vào ngày nghỉ lễ trên trang thông tin điện tử của Công ty Quản lý Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ sẽ có thông báo cụ thể khi có sự thay đổi về tần suất, thời gian giao dịch hoán đổi và các thời điểm liên quan. Tần suất giao dịch sẽ luôn đảm bảo không được ít hơn hai (02) lần trong một (01) tháng.

Các loại tài sản Quỹ được phép đầu tư bao gồm:

- a) Tiền gửi các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;
- b) Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
- c) Công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;
- d) Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
- e) Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ và giảm thiểu mức sai lệch so với Chỉ số tham chiếu;
- f) Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ.

Hạn chế đầu tư

Danh mục đầu tư của Quỹ phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định tại Điều lệ Quỹ và công bố tại bản cáo bạch. Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải bảo đảm tuân thủ các hạn mức đầu tư sau:

- a) Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá 10% tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- b) Không được đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản (nếu có) quy định tại điểm a, b nêu tại Các loại tài sản Quỹ được phép đầu tư nêu trên của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- c) Trừ trường hợp là chứng khoán cơ cấu nằm trong Danh mục chỉ số tham chiếu, không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản quy định tại điểm a, b, d, e nêu tại Các loại tài sản Quỹ được phép đầu tư nêu trên được phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính
 từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- d) Không được đầu tư vào chứng chỉ quỹ của chính Quỹ đó;
- e) Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng khác, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
 - Không đầu tư vào quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- f) Quỹ không được đầu tư vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ; trừ trường hợp đó là các tài sản Quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu;
- g) Quỹ không được đầu tư vào chứng khoán được phát hành bởi Công ty Quản lý Quỹ, người có liên quan đến Công ty Quản lý Quỹ, Thành viên lập Quỹ trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong Danh mục chỉ số tham chiếu;
- h) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá Giá trị tài sản ròng của quỹ.

Cơ cấu đầu tư của quỹ ETF chỉ được vượt mức so với các hạn chế đầu tư đã quy định tại điểm a, b, c và e nêu trên và chỉ do các nguyên nhân sau:

- ▶ Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của quỹ;
- ▶ Thực hiện các khoản thanh toán của Quỹ theo quy định của pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch hoán đổi của nhà đầu tư;
- ▶ Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;
- ▶ Quỹ đang trong thời gian giải thể;
- ▶ Cơ cấu danh mục chứng khoán của Chỉ số tham chiếu thay đổi;
- ▶ Quỹ mới được cấp phép thành lập mà thời gian hoạt động chưa quá 03 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ điều chỉnh.

Quỹ thực hiện đầu tư gián tiếp ra nước ngoài theo quy định của pháp luật về đầu tư sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho phép đầu tư gián tiếp ra nước ngoài và bảo đảm các nguyên tắc sau:

- ▶ Quỹ đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;
- ▶ Quỹ chỉ được đầu tư gián tiếp ra nước ngoài vào các tài sản đã được quy định tại Điều lệ quỹ và phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- ▶ Quỹ không được đầu tư quá 20% giá trị tài sản ròng của quỹ ra nước ngoài và không vượt quá hạn mức đầu tư đăng ký đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác nhận;
- ▶ Cơ cấu đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, điều chỉnh hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của quỹ phải tuân thủ quy định về cơ cấu đầu tư, hạn mức đầu tư, điều chỉnh hạn mức đầu tư theo các quy định trên.

Các trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh lại danh mục và thực hiện công bố thông tin theo các quy định tại Điều lệ Quỹ và pháp luật hiện hành.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính
từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Quỹ được thành lập ngày 20 tháng 01 năm 2025 (Thuyết minh số 1.1) nên Quỹ áp dụng giai đoạn tài chính từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là kỳ lập báo cáo năm tài chính đầu tiên.

2.2 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Quỹ là đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán

Báo cáo tài chính của Quỹ được lập và trình bày theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 181/2015/TT-BTC ("Thông tư 181") ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục Thông tư số 98/2020/TT-BTC ("Thông tư 98") ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và tuân thủ các quy định có liên quan.

Theo Thông tư 181, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập;
2. Báo cáo tình hình tài chính;
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ ETF;
4. Báo cáo danh mục đầu tư;
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
6. Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

Do vậy, báo cáo thu nhập, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ ETF, báo cáo danh mục đầu tư, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính
từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.3 Các khoản đầu tư

Quỹ đầu tư vào các cổ phiếu nằm trong rổ chứng khoán cơ cấu của chỉ số tham chiếu VNX50 và các tài sản tài chính như nêu tại Các loại tài sản Quỹ được phép đầu tư tại Việt Nam.

Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó kể cả phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán và tại kỳ tính giá trị tài sản ròng.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Ghi nhận tiếp theo

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư" trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo giá gốc;
- Cổ phiếu niêm yết, chưa niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các cổ phiếu này; và
- Trái phiếu niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các trái phiếu này.

Giá trị hợp lý được xác định theo các nguyên tắc định giá được trình bày dưới đây.

Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

Các khoản lãi lũy kế chưa thanh toán của các khoản tiền gửi, tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục "Dự thu trái tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính.

Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Điều lệ Quỹ và Thông tư 98 hướng dẫn về việc hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính
 từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá

- ▶ Tiền là số dư tiền mặt tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Ngoại tệ là giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn được xác định là giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
- ▶ Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, tín phiếu Kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu được xác định bằng giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.

▶ Trái phiếu niêm yết

Giá thị trường là Giá yết bình quân (giá sạch) trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế.

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Giá xác định Theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

▶ Trái phiếu chưa niêm yết:

Giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cuống phiếu tính tới ngày trước ngày định giá; hoặc:

- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Giá xác định Theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

▶ Cổ phiếu

- i. Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch Chứng khoán) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- ii. Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày trước ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính
 từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

- ▶ **Cổ phiếu (tiếp theo)**
 - iii. Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch được xác định là một trong các giá sau:
 - ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
 - ✓ Mệnh giá; hoặc
 - ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
 - iv. Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể phá sản được xác định là một trong các mức giá sau:
 - ✓ 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc
 - ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
 - v. Cổ phần, phần vốn góp khác: Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định là một trong các mức giá sau:
 - ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
 - ✓ Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc
 - ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- ▶ **Chứng khoán phái sinh**
 - ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết là Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch trước gần nhất trước ngày định giá.
 - ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá: Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- ▶ **Các tài sản khác**
 - ✓ Là các tài sản được phép đầu tư khác;
 - ✓ Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất - trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo mô hình lý thuyết đã được Ban Đại diện Quỹ thông qua.

Lãi/(lỗ) do đánh giá lại các khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ tài chính ban hành.

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

311
 ĐNG
 TNH
 T &
 ET
 Ô+

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính
 từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi trái phiếu, tiền lãi gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ.

Dự phòng phát sinh trong kỳ có liên quan đến cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác được hạch toán giảm thu nhập.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán và xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi được thực hiện theo tỷ lệ như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.5 Các khoản phải trả

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

4.6 Dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Quỹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà Đầu tư

Các Chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng lợi tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi Chứng chỉ Quỹ có mệnh giá là 10.000 VND. Một lô Chứng chỉ Quỹ tương ứng với 100.000 Chứng chỉ Quỹ.

Số lượng giao dịch hoán đổi tối thiểu là một lô Chứng chỉ Quỹ. Giá trị tài sản ròng của 1 Chứng chỉ Quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành và làm tròn tới năm (05) chữ số thập phân. Giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho tổng số lô Chứng chỉ Quỹ và làm tròn xuống lấy đến hàng đơn vị.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn từ việc hoán đổi lô Chứng chỉ Quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá Chứng chỉ Quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

302
 TY
 H
 YOU
 NAI
 10C

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính
 từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà Đầu tư (tiếp theo)

Vốn góp hoán đổi lại

Vốn góp hoán đổi lại phản ánh nguồn vốn từ việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô Chứng chỉ Quỹ. Vốn góp hoán đổi lại được phản ánh theo mệnh giá của Chứng chỉ Quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành/giá hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ trong giao dịch hoán đổi.

Giá phát hành là mức giá mà nhà đầu tư phải thanh toán để mua một lô Chứng chỉ Quỹ. Giá phát hành bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch cộng với phí phát hành (nếu có).

Giá hoán đổi lại là mức giá mà Công ty Quản lý Quỹ phải thanh toán cho nhà đầu tư đặt lệnh hoán đổi lô Chứng chỉ Quỹ lấy chứng khoán cơ cấu. Giá hoán đổi lại bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch trừ đi phí hoán đổi lại (nếu có).

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Cuối giai đoạn tài chính, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào "Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối".

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà Đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong kỳ cho Nhà Đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối kỳ.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà Đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà Đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

4.8 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính
 từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 *Doanh thu* (tiếp theo)

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ các công ty chứng khoán và Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết) (nếu có).

4.9 *Chi phí và giá dịch vụ*

Các khoản chi phí được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi và ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Các khoản chi phí phát sinh từ việc bán các khoản đầu tư được trừ vào tiền thu từ việc bán các khoản đầu tư. Các khoản chi phí của Quỹ được quy định cụ thể tại Điều lệ Quỹ bao gồm:

Giá dịch vụ quản lý

Giá dịch vụ quản lý được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV tại ngày trước ngày định giá và được thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản lý Quỹ. Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ quản lý Quỹ trong kỳ báo cáo là 0,5% giá trị tài sản ròng một năm, được áp dụng từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 (ngày thành lập Quỹ) và được Công ty quản lý Quỹ công bố trên trang website ngày 4 tháng 10 năm 2024.

Giá dịch vụ giám sát và lưu ký

Giá dịch vụ giám sát, lưu ký được trả cho Ngân hàng Giám sát để cung cấp dịch vụ ngân hàng giám sát, lưu ký cho Quỹ. Giá dịch vụ được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng. Số tiền trả dịch vụ hàng tháng là tổng số tiền được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ lưu ký là 0,06% giá trị ròng một năm và thấp nhất là 20.000.000 VND/tháng.

Giá dịch vụ giám sát Quỹ là 0,02% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 5.000.000 VND/tháng.

Các mức giá dịch vụ nêu trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu có).

Giá dịch vụ quản trị Quỹ

Giá dịch vụ quản trị Quỹ là 0,03% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 15.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng

Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng được tính toán và cộng dồn theo kỳ định giá và được thanh toán định kỳ hàng tháng theo thỏa thuận với Đại lý chuyển nhượng. Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng là 11.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) và được quy định chi tiết trong Hợp đồng giữa Công ty quản lý quỹ và Tổ chức cung cấp dịch vụ đại lý chuyển nhượng phù hợp với quy định của pháp luật và có thể được điều chỉnh theo thỏa thuận với Đại lý chuyển nhượng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính
 từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Chi phí và giá dịch vụ (tiếp theo)

Giá dịch vụ quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu

Giá dịch vụ sử dụng Chỉ số tham chiếu được trả cho Sở giao dịch Chứng khoán cho dịch vụ quản lý và vận hành Chỉ số tham chiếu.

Giá dịch vụ quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu là 0,05% một năm, tính cộng dồn trên Giá trị tài sản ròng (NAV) hàng ngày, tối thiểu 50.000.000 VND/năm (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu có)). Mức giá dịch vụ, thời gian áp dụng và phương pháp thanh toán giá dịch vụ được quy định cụ thể trong Hợp đồng giữa Công ty quản lý quỹ và Tổ chức quản lý và vận hành Chỉ số tham chiếu.

Số tiền cung cấp dịch vụ được tính kể từ ngày FUETCC50 được cấp quyền, được niêm yết và giao dịch đầu tiên trên HOSE, và được thanh toán mỗi sáu (06) tháng một lần.

Giá dịch vụ tính toán Giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV), iINDEX và mức sai lệch so với chỉ số tham chiếu (Tracking error – TE)

Giá dịch vụ tính toán iNAV, iINDEX và TE sẽ được trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ tính iNAV, iINDEX và TE. Giá dịch vụ được xác định là 0,05% một năm, tính cộng dồn trên Giá trị tài sản ròng (NAV) hàng ngày, tối thiểu 50.000.000 VND/năm (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu có)).

Số tiền cung cấp dịch vụ được tính kể từ ngày FUETCC50 được cấp quyền, được niêm yết và giao dịch đầu tiên trên HOSE, và được thanh toán mỗi sáu (06) tháng một lần.

Chi phí khác

Các chi phí khác của Quỹ bao gồm:

- ▶ Phí/giá dịch vụ giao dịch bao gồm phí giá dịch vụ mỗi giới, phí/giá dịch vụ chuyển nhượng các giao dịch tài sản của Quỹ phải trả cho Công ty Chứng khoán và các bên khác;
- ▶ Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán;
- ▶ Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác;
- ▶ Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, báo cáo thường niên, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho Nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của Quỹ; chi phí tổ chức họp Đại hội Nhà đầu tư, Ban đại diện quỹ;
- ▶ Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ;
- ▶ Chi phí liên quan đến việc thuê các tổ chức độc lập cung cấp dịch vụ định giá, đánh giá tài sản Quỹ;
- ▶ Thù lao cho Ban đại diện quỹ;
- ▶ Các chi phí hợp lý và hợp lệ và được Ban đại diện quỹ quyết định;
- ▶ Chi phí bảo hiểm (nếu có);
- ▶ Thuế, phí, lệ phí mà Quỹ phải thanh toán theo quy định của pháp luật;
- ▶ Lãi tiền vay phải trả cho các khoản vay của Quỹ phù hợp với Điều lệ Quỹ và quy định của pháp luật;
- ▶ Các loại chi phí khác phù hợp với quy định của pháp luật.

4.10 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính
 từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Thuế (tiếp theo)

a. Giao dịch trả cổ tức cho Nhà Đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo quy định hiện hành về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% số cổ tức được chi trả (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối mà đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật). Đồng thời, khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư là cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% số cổ tức được chi trả.

b. Giao dịch hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch hoán đổi lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo quy định hiện hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% trên giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập phát sinh từ giao dịch hoán đổi lại này.

4.11 Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

4.12 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 181 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF không được thể hiện trong các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5. CỔ TỨC/TIỀN LÃI ĐƯỢC NHẬN

*Cho giai đoạn tài chính từ ngày 20 tháng 01
 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025
 VND*

Cổ tức được chia	2.306.709.000
Lãi tiền gửi không kỳ hạn đã nhận bằng tiền	4.832.413
	2.311.541.413

Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50

B06g-ETF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính
từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

6. LỖ BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	Giá trị chứng khoán mua vào cho giao dịch hoán đổi VND	Tổng giá trị bán/ chứng khoán mua vào cho giao dịch hoán đổi VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch/ Giá trị hoán đổi VND	Lãi bán chứng khoán/ Chênh lệch giữa giá chứng khoán mua hộ và giá trị hoán đổi cho giai đoạn tài chính từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
	[1]	[2]	[2]	[3] = [1] - [2]
Lãi bán các khoản đầu tư	18.966.892.100	16.876.791.436	16.876.791.436	2.090.100.664
Cổ phiếu niêm yết	18.966.892.100	16.876.791.436	16.876.791.436	2.090.100.664
Lãi giao dịch chứng khoán trong giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ	16.229.950.001	13.080.721.506	13.080.721.506	3.149.228.495
Cổ phiếu giao dịch hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ	16.229.950.001	13.080.721.506	13.080.721.506	3.149.228.495
Tổng cộng	35.196.842.101	29.957.512.942	29.957.512.942	5.239.329.159

7. CHÉNH LỆCH TĂNG ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
	[1]	[2]	[3] = [2] - [1]
Cổ phiếu niêm yết	98.957.255.109	126.052.426.800	27.095.171.691
Quyền mua chứng khoán	-	192.898.600	192.898.600
Tổng	98.957.255.109	126.245.325.400	27.288.070.291

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (ngày thành lập Quỹ) và cho giai đoạn tài chính
 từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

8. CHI PHÍ GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI, MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

*Cho giai đoạn tài chính từ ngày
 20 tháng 01 năm 2025 đến
 ngày 31 tháng 12 năm 2025
 VND*

Chi phí môi giới, giao dịch mua các khoản đầu tư	26.697.747
Chi phí môi giới, giao dịch bán các khoản đầu tư	23.748.819
	50.446.566

9. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF

*Cho giai đoạn tài chính từ ngày
 20 tháng 01 năm 2025 đến
 ngày 31 tháng 12 năm 2025
 VND*

Giá dịch vụ quản lý Quỹ ETF	402.761.950
Giá dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF	248.961.909
Giá dịch vụ giám sát	62.629.032
Giá dịch vụ quản trị Quỹ ETF	187.887.097
Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	69.725.807
Chi phí kiểm toán	86.400.000
Chi phí dịch vụ khác của nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ	19.753.294
Chi phí hoạt động khác	255.236.787
- Phí ngân hàng	3.646.481
- Phí quản lý thường niên trả HSX, HNX	32.500.000
- Phí niêm yết và đăng ký chứng khoán	20.850.000
- Chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện	27.433.854
- Thù lao ban đại diện Quỹ	170.806.452
	1.333.355.876

Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50

B06g-ETF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (ngày thành lập Quỹ) và cho giai đoạn tài chính
từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

10. GIÁ TRỊ GIAO DỊCH VÀ GIÁ DỊCH VỤ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Chi tiết giá trị giao dịch và giá dịch vụ giao dịch chứng khoán trong giai đoạn tài chính từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

STT	Các Công ty Chứng khoán có giao dịch với Quỹ trong năm	Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ tại từng công ty chứng khoán		Phí giao dịch bình quân	Phí giao dịch bình quân trên thị trường
			Giá trị giao dịch trong năm của Quỹ VND	Tổng giá trị giao dịch trong năm của Quỹ VND		
I	Giao dịch chứng khoán thông qua môi giới					
1	Công ty cổ phần Chứng khoán SSI	Không liên quan	12.452.490.400	44.168.092.150	28,19%	0,15%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán TP.HCM	Không liên quan	12.280.811.750	44.168.092.150	27,80%	0,15%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán VietCap	Không liên quan	11.973.898.900	44.168.092.150	27,11%	0,15%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương	Cùng chủ sở hữu là Ngân hàng mẹ	7.460.891.100	44.168.092.150	16,89%	0,03%
	Tổng cộng		44.168.092.150	44.168.092.150	100%	0,15%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (ngày thành lập Quỹ) và cho giai đoạn tài chính
 từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

11. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Ngày 31 tháng 12
 năm 2025
 VND

Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND cho hoạt động của Quỹ
 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi
 nhánh Hà Thành

1.924.986.213

1.924.986.213



Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50

B06g-ETF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính
từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

STT	Các khoản đầu tư	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	(Giảm) VND	
1	Cổ phiếu niêm yết	98.957.255.109	126.052.426.800	30.167.726.240	(3.072.554.549)	126.052.426.800
2	Quyền mua chứng khoán	-	192.898.600	192.898.600	-	192.898.600
	Tổng cộng	98.957.255.109	126.245.325.400	30.360.624.840	(3.072.554.549)	126.245.325.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính
 từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

13. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND</i>
Phải thu về bán các khoản đầu tư	22.700.000
Dự thu cổ tức chưa đến ngày nhận	26.400.000
	49.100.000

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND</i>
Phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ	45.000.000
Phải trả phí kiểm toán	43.200.000
Phải trả chi phí môi giới chứng khoán	34.050
	88.234.050

15. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ ETF

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND</i>
Phải trả giá dịch vụ quản lý	53.488.921
Phải trả giá dịch vụ quản trị quỹ	16.500.000
Phải trả giá dịch vụ giám sát	5.500.000
Phải trả giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng	11.000.000
Phải trả phí lưu ký – Tính trên NAV	20.000.000
Phải trả phí lưu ký – Phí trả VSDC	884.931
Phải trả phí lưu ký xử lý hồ sơ	100.000
	107.473.852

Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50

B06g-ETF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính
từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

16. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Biến động vốn góp của Nhà đầu tư trong giai đoạn tài chính từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Đơn vị	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	-	9.800.000	9.800.000
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	-	98.000.000.000	98.000.000.000
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	-	12.981.689.560	12.981.689.560
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF (4) = (2) + (3)	VND	-	110.981.689.560	110.981.689.560
Vốn góp hoán đổi lại				
Số lượng (5)	CCQ	-	(1.200.000)	(1.200.000)
Giá trị ghi theo mệnh giá (6)	VND	-	(12.000.000.000)	(12.000.000.000)
Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư (7)	VND	-	(4.477.289.086)	(4.477.289.086)
Tổng giá trị hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF (8) = (6) + (7)	VND	-	(16.477.289.086)	(16.477.289.086)
Số lượng Chứng chỉ Quỹ hiện hành				
(9) = (1) + (5)	CCQ	-	8.600.000	8.600.000
Giá trị vốn góp hiện hành (10) = (4) + (8)				
Lãi lũy kế (11)	VND	-	94.504.400.474	94.504.400.474
Giá trị tài sản ròng hiện hành (12) = (10) + (11)	VND	-	33.455.138.421	33.455.138.421
Giá trị tài sản ròng hiện hành trên 1 Chứng chỉ Quỹ (13) = (12)/(9)	VND/CCQ	-	127.959.538.895	127.959.538.895
				14.879,01615

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính
 từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

17. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Lợi nhuận đã thực hiện	6.167.068.130
Lợi nhuận chưa thực hiện	27.288.070.291
	33.455.138.421

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025:

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
1	31/01/2025	61.580.616.825	6.100.000	10,095.18308	
2	03/02/2025	60.667.996.189	6.100.000	9,945.57000	(149,61)
3	04/02/2025	61.178.742.377	6.100.000	10,029.30000	83,73
4	05/02/2025	61.343.921.302	6.100.000	10,056.38000	27,08
5	06/02/2025	61.473.323.931	6.100.000	10,077.59000	21,21
6	09/02/2025	61.556.796.768	6.100.000	10,091.27000	13,68
7	10/02/2025	60.962.756.020	6.100.000	9,993.89000	(97,38)
8	11/02/2025	61.314.900.343	6.100.000	10,051.62000	57,73
9	12/02/2025	61.232.725.791	6.100.000	10,038.15000	(13,47)
10	13/02/2025	61.314.640.117	6.100.000	10,051.58000	13,43
11	16/02/2025	61.460.746.908	6.100.000	10,075.53000	23,95
12	17/02/2025	61.265.514.907	6.100.000	10,043.52000	(32,01)
13	18/02/2025	61.416.417.439	6.100.000	10,068.26000	24,74
14	19/02/2025	61.812.850.540	6.100.000	10,133.25000	64,99
15	20/02/2025	61.969.747.492	6.100.000	10,158.97000	25,72
16	23/02/2025	62.021.612.826	6.100.000	10,167.47000	8,50
17	24/02/2025	62.424.044.355	6.100.000	10,233.44000	65,97
18	25/02/2025	62.269.724.199	6.100.000	10,208.15000	(25,29)
19	26/02/2025	62.323.002.212	6.100.000	10,216.88000	8,73
20	27/02/2025	62.492.460.654	6.100.000	10,244.66000	27,78
21	28/02/2025	62.244.885.379	6.100.000	10,204.07000	(40,59)
22	02/03/2025	62.239.502.646	6.100.000	10,203.19000	(0,88)
23	03/03/2025	62.469.989.593	6.100.000	10,240.98000	37,79
24	04/03/2025	62.693.645.987	6.100.000	10,277.64000	36,66
25	05/03/2025	62.370.104.679	6.100.000	10,224.60000	(53,04)
26	06/03/2025	63.122.000.325	6.100.000	10,347.86000	123,26
27	09/03/2025	63.502.490.830	6.100.000	10,410.24000	62,38
28	10/03/2025	63.432.625.550	6.100.000	10,398.79000	(11,45)
29	11/03/2025	63.537.147.969	6.100.000	10,415.92000	17,13
30	12/03/2025	63.430.652.246	6.100.000	10,398.46000	(17,46)
31	13/03/2025	63.122.799.351	6.100.000	10,347.99000	(50,47)
32	16/03/2025	65.045.754.648	6.300.000	10,324.72000	(23,27)
33	17/03/2025	65.487.354.071	6.300.000	10,394.81000	70,09
34	18/03/2025	65.212.236.663	6.300.000	10,351.14000	(43,67)
35	19/03/2025	64.714.965.167	6.300.000	10,272.21000	(78,93)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính
 từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
36	20/03/2025	64.756.550.051	6.300.000	10,278.81000	6,60
37	23/03/2025	64.740.726.668	6.300.000	10,276.30000	(2,51)
38	24/03/2025	65.275.293.896	6.300.000	10,361.15000	84,85
39	25/03/2025	65.136.672.311	6.300.000	10,339.15000	(22,00)
40	26/03/2025	64.712.422.050	6.300.000	10,271.81000	(67,34)
41	27/03/2025	64.675.035.901	6.300.000	10,265.87000	(5,94)
42	30/03/2025	64.354.377.396	6.300.000	10,214.98000	(50,89)
43	31/03/2025	63.957.281.730	6.300.000	10,151.94000	(63,04)
44	01/04/2025	64.441.829.001	6.300.000	10,228.86000	76,92
45	02/04/2025	64.423.407.424	6.300.000	10,225.93000	(2,93)
46	03/04/2025	60.106.578.742	6.300.000	9,540.72000	(685,21)
47	07/04/2025	59.640.365.408	6.300.000	9,466.72000	(74,00)
48	08/04/2025	55.796.178.514	6.300.000	8,856.53000	(610,19)
49	09/04/2025	54.222.704.675	6.300.000	8,606.77000	(249,76)
50	10/04/2025	57.883.608.236	6.300.000	9,187.87000	581,10
51	13/04/2025	60.610.558.866	6.300.000	9,620.72000	432,85
52	14/04/2025	61.522.530.128	6.300.000	9,765.48000	144,76
53	15/04/2025	60.757.098.125	6.300.000	9,643.98000	(121,50)
54	16/04/2025	59.868.412.746	6.300.000	9,502.92000	(141,06)
55	17/04/2025	60.341.678.734	6.300.000	9,578.04000	75,12
56	20/04/2025	60.656.715.117	6.300.000	9,628.05000	50,01
57	21/04/2025	60.125.780.163	6.300.000	9,543.77000	(84,28)
58	22/04/2025	59.886.804.032	6.300.000	9,505.84000	(37,93)
59	23/04/2025	60.597.181.970	6.300.000	9,618.60000	112,76
60	24/04/2025	60.961.395.335	6.300.000	9,676.41000	57,81
61	27/04/2025	61.165.506.227	6.300.000	9,708.81000	32,40
62	28/04/2025	61.072.699.723	6.300.000	9,694.07000	(14,74)
63	29/04/2025	60.991.345.861	6.300.000	9,681.16000	(12,91)
64	30/04/2025	60.987.827.924	6.300.000	9,680,60000	(0,56)
65	04/05/2025	60.976.421.755	6.300.000	9,678,79000	(1,81)
66	05/05/2025	61.438.503.974	6.300.000	9,752,14000	73,35
67	06/05/2025	61.416.746.491	6.300.000	9,748,68000	(3,46)
68	07/05/2025	61.642.890.910	6.300.000	9,784,58000	35,90
69	08/05/2025	62.715.425.636	6.300.000	9,954,82000	170,24
70	09/05/2025	62.803.269.159	6.300.000	9,968,77000	13,95
71	11/05/2025	62.797.510.844	6.300.000	9,967,85000	(0,92)
72	12/05/2025	63.771.751.100	6.300.000	10,122,50000	154,65
73	13/05/2025	64.352.863.395	6.300.000	10,214,74000	92,24
74	14/05/2025	65.345.982.086	6.300.000	10,372,37000	157,63
75	15/05/2025	65.771.842.943	6.300.000	10,439,97000	67,60
76	16/05/2025	64.898.970.757	6.300.000	10,301,42000	(138,55)
77	18/05/2025	64.893.160.480	6.300.000	10,300,50000	(0,92)
78	19/05/2025	65.715.349.618	6.400.000	10,268,02000	(32,48)
79	20/05/2025	66.796.243.442	6.400.000	10,436,91000	168,89
80	21/05/2025	67.244.597.929	6.400.000	10,506,96000	70,05
81	22/05/2025	66.743.101.841	6.400.000	10,428,60000	(78,36)
82	23/05/2025	66.815.754.398	6.400.000	10,439,96000	11,36

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính
 từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
83	25/05/2025	66.809.891.607	6.400.000	10.439,04000	(0,92)
84	26/05/2025	67.580.421.736	6.400.000	10.559,44000	120,40
85	27/05/2025	67.910.275.299	6.400.000	10.610,98000	51,54
86	28/05/2025	67.923.008.688	6.400.000	10.612,97000	1,99
87	29/05/2025	67.947.376.943	6.400.000	10.616,77265	3,80
88	30/05/2025	67.441.806.523	6.400.000	10.537,77727	(79,00)
89	31/05/2025	67.438.284.759	6.400.000	10.537,22699	(0,55)
90	01/06/2025	67.435.277.623	6.400.000	10.536,75713	(0,47)
91	02/06/2025	67.628.306.595	6.400.000	10.566,92290	30,17
92	03/06/2025	68.363.117.149	6.400.000	10.681,73705	114,81
93	04/06/2025	68.289.365.513	6.400.000	10.670,21336	(11,52)
94	05/06/2025	68.081.459.925	6.400.000	10.637,72811	(32,49)
95	06/06/2025	67.421.006.585	6.400.000	10.534,53227	(103,20)
96	08/06/2025	67.414.992.805	6.400.000	10.533,59262	(0,94)
97	09/06/2025	65.549.040.497	6.300.000	10.404,60960	(128,98)
98	10/06/2025	65.888.761.917	6.300.000	10.458,53363	53,92
99	11/06/2025	65.912.550.641	6.300.000	10.462,30962	3,78
100	12/06/2025	66.517.556.477	6.300.000	10.558,34229	96,03
101	13/06/2025	66.095.894.889	6.300.000	10.491,41188	(66,93)
102	15/06/2025	66.089.917.413	6.300.000	10.490,46308	(0,95)
103	16/06/2025	67.245.907.685	6.300.000	10.673,95360	183,49
104	17/06/2025	67.653.027.566	6.300.000	10.738,57580	64,62
105	18/06/2025	67.604.028.119	6.300.000	10.730,79811	(7,78)
106	19/06/2025	67.852.070.274	6.300.000	10.770,16988	39,37
107	20/06/2025	67.807.163.044	6.300.000	10.763,04175	(7,13)
108	22/06/2025	67.801.138.684	6.300.000	10.762,08550	(0,96)
109	23/06/2025	68.038.278.888	6.300.000	10.799,72680	37,64
110	24/06/2025	68.602.700.981	6.300.000	10.889,31761	89,59
111	25/06/2025	68.663.512.233	6.300.000	10.898,97019	9,65
112	26/06/2025	68.628.673.749	6.300.000	10.893,44027	(5,53)
113	27/06/2025	68.955.761.384	6.300.000	10.945,35894	51,92
114	29/06/2025	68.949.705.556	6.300.000	10.944,39770	(0,96)
115	30/06/2025	69.249.137.205	6.300.000	10.991,92654	47,53
116	01/07/2025	69.213.348.401	6.300.000	10.986,24577	(5,68)
117	02/07/2025	69.759.672.113	6.300.000	11.072,96382	86,72
118	03/07/2025	69.826.239.453	6.300.000	11.083,53007	10,57
119	04/07/2025	70.189.972.358	6.300.000	11.141,26545	57,74
120	06/07/2025	70.183.888.090	6.300.000	11.140,29969	(0,97)
121	07/07/2025	71.179.382.353	6.300.000	11.298,31465	158,01
122	08/07/2025	71.886.011.936	6.300.000	11.410,47808	112,16
123	09/07/2025	72.432.299.036	6.300.000	11.497,19032	86,71
124	10/07/2025	73.108.986.866	6.300.000	11.604,60108	107,41
125	11/07/2025	73.926.153.502	6.300.000	11.734,31007	129,71
126	13/07/2025	73.919.966.873	6.300.000	11.733,32807	(0,98)
127	14/07/2025	74.457.091.235	6.300.000	11.818,58591	85,26
128	15/07/2025	74.066.843.343	6.300.000	11.756,64180	(61,94)
129	16/07/2025	74.862.262.155	6.300.000	11.882,89875	126,26
130	17/07/2025	75.509.836.296	6.300.000	11.985,68830	102,79

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính
 từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
131	18/07/2025	76.080.062.932	6.300.000	12.076,20046	90,51
132	20/07/2025	76.073.817.292	6.300.000	12.075,20909	(0,99)
133	21/07/2025	75.654.490.751	6.300.000	12.008,64932	(66,56)
134	22/07/2025	76.820.032.944	6.300.000	12.193,65602	185,01
135	23/07/2025	79.369.299.979	6.500.000	12.210,66153	17,01
136	24/07/2025	79.885.723.816	6.500.000	12.290,11135	79,45
137	25/07/2025	80.551.602.667	6.500.000	12.392,55425	102,44
138	27/07/2025	80.545.234.519	6.500.000	12.391,57454	(0,98)
139	28/07/2025	82.216.744.051	6.500.000	12.648,72985	257,16
140	29/07/2025	78.410.114.262	6.500.000	12.063,09450	(585,64)
141	30/07/2025	79.437.418.285	6.500.000	12.221,14127	158,05
142	31/07/2025	79.168.197.292	6.500.000	12.179,72266	(41,42)
143	01/08/2025	78.912.577.981	6.500.000	12.140,39661	(39,33)
144	03/08/2025	78.906.383.770	6.500.000	12.139,44365	(0,95)
145	04/08/2025	80.878.336.686	6.500.000	12.442,82102	303,38
146	05/08/2025	82.466.078.852	6.500.000	12.687,08905	244,27
147	06/08/2025	84.135.490.149	6.500.000	12.943,92156	256,83
148	07/08/2025	84.663.595.361	6.500.000	13.025,16851	81,25
149	08/08/2025	84.634.278.659	6.500.000	13.020,65825	(4,51)
150	10/08/2025	84.627.927.689	6.500.000	13.019,68118	(0,98)
151	11/08/2025	85.263.862.371	6.500.000	13.117,51728	97,84
152	12/08/2025	85.772.221.246	6.500.000	13.195,72634	78,21
153	13/08/2025	85.968.265.436	6.500.000	13.225,88699	30,16
154	14/08/2025	92.119.658.461	6.800.000	13.547,00859	321,12
155	15/08/2025	91.590.040.439	6.800.000	13.469,12359	(77,89)
156	17/08/2025	91.583.498.900	6.800.000	13.468,16160	(0,96)
157	18/08/2025	91.965.385.136	6.800.000	13.524,32134	56,16
158	19/08/2025	96.220.476.145	7.000.000	13.745,78230	221,46
159	20/08/2025	97.249.999.604	7.000.000	13.892,85708	147,07
160	21/08/2025	99.703.286.440	7.000.000	14.243,32663	350,47
161	22/08/2025	96.433.281.771	7.000.000	13.776,18311	(467,14)
162	24/08/2025	96.426.607.541	7.000.000	13.775,22964	(0,95)
163	25/08/2025	94.134.816.656	7.000.000	13.447,83095	(327,40)
164	26/08/2025	97.837.713.648	7.000.000	13.976,81623	528,99
165	27/08/2025	97.757.381.841	7.000.000	13.965,34026	(11,48)
166	28/08/2025	105.603.147.671	7.500.000	14.080,41968	115,08
167	29/08/2025	106.135.785.790	7.500.000	14.151,43810	71,02
168	31/08/2025	106.128.241.603	7.500.000	14.150,43221	(1,01)
169	01/09/2025	106.124.704.468	7.500.000	14.149,96059	(0,47)
170	02/09/2025	106.121.167.381	7.500.000	14.149,48898	(0,47)
171	03/09/2025	105.950.031.139	7.500.000	14.126,67081	(22,82)
172	04/09/2025	107.026.087.856	7.500.000	14.270,14504	143,47
173	05/09/2025	104.683.990.557	7.500.000	13.957,86540	(312,28)
174	07/09/2025	104.676.955.873	7.500.000	13.956,92744	(0,94)
175	08/09/2025	101.735.433.366	7.500.000	13.564,72444	(392,20)
176	09/09/2025	102.888.698.460	7.500.000	13.718,49312	153,77
177	10/09/2025	103.064.097.052	7.500.000	13.741,87960	23,39
178	11/09/2025	98.624.145.418	7.100.000	13.890,72470	148,85

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính
 từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
179	12/09/2025	99.080.146.285	7.100.000	13.954,95018	64,23
180	14/09/2025	99.073.265.131	7.100.000	13.953,98100	(0,97)
181	15/09/2025	102.575.395.057	7.300.000	14.051,42398	97,44
182	16/09/2025	101.046.547.587	7.200.000	14.034,24272	(17,18)
183	17/09/2025	100.569.149.022	7.200.000	13.967,93736	(66,31)
184	18/09/2025	100.216.669.020	7.200.000	13.918,98180	(48,96)
185	19/09/2025	100.060.771.154	7.200.000	13.897,32932	(21,65)
186	21/09/2025	100.053.863.133	7.200.000	13.896,36987	(0,96)
187	22/09/2025	98.018.214.995	7.200.000	13.613,64097	(282,73)
188	23/09/2025	98.008.991.436	7.200.000	13.612,35992	(1,28)
189	24/09/2025	104.124.266.895	7.500.000	13.883,23558	270,88
190	25/09/2025	104.454.421.478	7.500.000	13.927,25619	44,02
191	26/09/2025	103.961.843.238	7.500.000	13.861,57909	(65,68)
192	28/09/2025	103.953.065.122	7.500.000	13.860,40868	(1,17)
193	29/09/2025	104.499.581.016	7.500.000	13.933,27746	72,87
194	30/09/2025	104.625.012.705	7.500.000	13.950,00169	16,72
195	01/10/2025	105.065.580.351	7.500.000	14.008,74404	58,74
196	02/10/2025	104.328.633.792	7.500.000	13.910,48450	(98,26)
197	03/10/2025	103.966.076.342	7.500.000	13.862,14351	(48,34)
198	05/10/2025	103.957.077.689	7.500.000	13.860,94369	(1,20)
199	06/10/2025	107.411.381.819	7.500.000	14.321,51757	460,57
200	07/10/2025	108.123.977.468	7.600.000	14.226,83914	(94,68)
201	08/10/2025	108.768.058.236	7.600.000	14.311,58661	84,75
202	09/10/2025	111.369.779.516	7.700.000	14.463,60772	152,02
203	10/10/2025	113.325.411.892	7.700.000	14.717,58596	253,98
204	12/10/2025	113.316.156.818	7.700.000	14.716,38400	(1,20)
205	13/10/2025	114.758.820.958	7.700.000	14.903,74298	187,36
206	14/10/2025	114.852.392.216	7.700.000	14.915,89509	12,15
207	15/10/2025	116.402.442.739	7.800.000	14.923,39009	7,50
208	16/10/2025	117.116.197.266	7.800.000	15.014,89708	91,51
209	17/10/2025	114.502.843.807	7.800.000	14.679,85177	(335,05)
210	19/10/2025	114.494.197.644	7.800.000	14.678,74328	(1,11)
211	20/10/2025	108.018.626.877	7.800.000	13.848,54190	(830,20)
212	21/10/2025	111.676.242.867	7.900.000	14.136,23327	287,69
213	22/10/2025	121.006.475.456	8.500.000	14.236,05593	99,82
214	23/10/2025	121.655.469.814	8.500.000	14.312,40821	76,35
215	24/10/2025	121.303.550.693	8.500.000	14.271,00596	(41,40)
216	26/10/2025	121.294.718.210	8.500.000	14.269,96684	(1,04)
217	27/10/2025	118.664.466.425	8.500.000	13.960,52546	(309,44)
218	28/10/2025	121.556.937.833	8.500.000	14.300,81621	340,29
219	29/10/2025	117.539.822.411	8.200.000	14.334,12468	33,31
220	30/10/2025	116.110.555.528	8.200.000	14.159,82384	(174,30)
221	31/10/2025	113.653.791.610	8.200.000	13.860,21848	(299,61)
222	02/11/2025	113.645.022.475	8.200.000	13.859,14908	(1,07)
223	03/11/2025	111.543.260.339	8.200.000	13.602,83662	(256,31)
224	04/11/2025	114.536.253.903	8.200.000	13.967,83584	365,00
225	05/11/2025	113.964.295.602	8.200.000	13.898,08482	(69,75)
226	06/11/2025	112.855.667.588	8.200.000	13.762,88629	(135,20)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính
 từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
227	07/11/2025	109.629.003.575	8.200.000	13.369,39067	(393,50)
228	09/11/2025	109.620.344.708	8.200.000	13.368,33472	(1,06)
229	10/11/2025	108.258.200.173	8.200.000	13.202,21953	(166,12)
230	11/11/2025	109.398.588.816	8.200.000	13.341,29131	139,07
231	12/11/2025	113.784.168.135	8.300.000	13.708,93591	367,64
232	13/11/2025	113.352.716.111	8.300.000	13.656,95374	(51,98)
233	14/11/2025	113.854.088.919	8.300.000	13.717,36011	60,41
234	16/11/2025	113.845.314.296	8.300.000	13.716,30292	(1,06)
235	17/11/2025	115.340.984.036	8.300.000	13.896,50410	180,20
236	18/11/2025	115.792.263.094	8.300.000	13.950,87507	54,37
237	19/11/2025	116.359.082.097	8.400.000	13.852,27167	(98,60)
238	20/11/2025	116.917.818.336	8.400.000	13.918,78789	66,52
239	21/11/2025	116.823.486.667	8.400.000	13.907,55793	(11,23)
240	23/11/2025	116.814.630.691	8.400.000	13.906,50365	(1,05)
241	24/11/2025	119.046.919.353	8.500.000	14.005,51992	99,02
242	25/11/2025	118.504.068.574	8.500.000	13.941,65512	(63,86)
243	26/11/2025	119.884.049.469	8.500.000	14.104,00581	162,35
244	27/11/2025	119.889.810.895	8.500.000	14.104,68363	0,68
245	28/11/2025	120.098.874.457	8.500.000	14.129,27934	24,60
246	30/11/2025	120.089.130.348	8.500.000	14.128,13298	(1,15)
247	01/12/2025	120.445.363.383	8.500.000	14.170,04275	41,91
248	02/12/2025	121.400.334.136	8.500.000	14.282,39225	112,35
249	03/12/2025	122.726.610.521	8.500.000	14.438,42476	156,03
250	04/12/2025	123.372.650.356	8.500.000	14.514,42945	76,00
251	05/12/2025	129.018.436.054	8.900.000	14.496,45348	(17,98)
252	07/12/2025	129.009.392.204	8.900.000	14.495,43732	(1,02)
253	08/12/2025	129.266.360.102	8.900.000	14.524,31012	28,87
254	09/12/2025	128.563.525.736	8.900.000	14.445,33997	(78,97)
255	10/12/2025	126.820.417.641	8.900.000	14.249,48512	(195,85)
256	11/12/2025	125.499.759.337	8.900.000	14.101,09655	(148,39)
257	12/12/2025	121.411.287.090	8.900.000	13.641,71765	(459,38)
258	14/12/2025	121.402.451.655	8.900.000	13.640,72490	(0,99)
259	15/12/2025	121.225.406.155	8.900.000	13.620,83215	(19,89)
260	16/12/2025	124.183.680.480	8.900.000	13.953,22252	332,39
261	17/12/2025	123.503.165.027	8.900.000	13.876,76011	(76,46)
262	18/12/2025	123.917.932.462	8.900.000	13.923,36319	46,60
263	19/12/2025	126.049.524.527	8.900.000	14.162,86792	239,50
264	21/12/2025	126.040.562.017	8.900.000	14.161,86090	(1,01)
265	22/12/2025	129.870.973.733	8.900.000	14.592,24423	430,38
266	23/12/2025	131.568.076.700	8.900.000	14.782,92996	190,69
267	24/12/2025	131.270.088.476	8.800.000	14.917,05550	134,13
268	25/12/2025	127.777.678.429	8.800.000	14.520,19073	(396,86)
269	26/12/2025	126.875.895.274	8.800.000	14.417,71537	(102,48)
270	28/12/2025	126.866.910.124	8.800.000	14.416,69433	(1,02)
271	29/12/2025	128.538.882.388	8.800.000	14.606,69118	190,00
272	30/12/2025	126.666.810.231	8.600.000	14.728,69886	122,01
273	31/12/2025	127.959.538.895	8.600.000	14.879,01615	150,32

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính
 từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Biến động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong kỳ

▶ Mức cao nhất trong kỳ (VND)	15.014,89708
▶ Mức thấp nhất trong kỳ (VND)	8.606,77000

(* Ngày NAV là ngày xác định giá trị tài sản ròng cho ngày định giá liền sau đó.

19. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
	<u>Chứng chỉ Quỹ</u>
Số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	<u>8.600.000</u>
	<u>8.600.000</u>



Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50

B06g-ETF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính
từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

20. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC

20.1 *Giao dịch trọng yếu và hợp đồng then chốt với các bên liên quan*

Các giao dịch trọng yếu và hợp đồng then chốt với các bên liên quan trong kỳ được trình bày như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>	<u>Nội dung giao dịch</u>	<u>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025</u> VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương	Công ty Quản lý Quỹ	Giá dịch vụ quản lý (*)	402.761.950
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng Giám sát	Phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ	24.715.933
		Giá dịch vụ giám sát	62.629.032
		Giá dịch vụ lưu ký	229.677.410
		Giá dịch vụ lưu ký xử lý hồ sơ	12.005.332
		Giá dịch vụ quản trị Quỹ	187.887.097
		Phí ngân hàng	3.646.481
		Tiền lãi được nhận	4.832.413
Ban Đại diện Quỹ		Thù lao Ban Đại diện Quỹ	170.806.452

(*) Giá dịch vụ quản lý Quỹ cho giai đoạn tài chính từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Quỹ là 0,5% giá trị tài sản ròng một năm.

Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50

B06g-ETF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính
từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

20. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

20.2 Số dư trọng yếu với các bên liên quan

Số dư trọng yếu với bên liên quan trong kỳ được trình bày như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 20 tháng 01 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
			VND	VND	Phát sinh tăng VND	Phát sinh giảm VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương	Công ty Quản lý Quỹ	Phải trả giá dịch vụ quản lý	-	402.761.950	(349.273.029)	53.488.921
		Phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ	-	24.715.933	(20.390.925)	4.325.008
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng Giám sát	Tiền gửi ngân hàng Giá dịch vụ lưu ký phải trả	-	61.880.697.994	(59.955.711.781)	1.924.986.213
		Giá dịch vụ giám sát phải trả	-	229.677.410	(209.677.410)	20.000.000
		Giá dịch vụ quản trị phải trả	-	62.629.032	(57.129.032)	5.500.000
		Quỹ phải trả	-	187.887.097	(171.387.097)	16.500.000
		Phí giao dịch chứng khoán	-	12.005.332	(12.005.332)	-
Ban Đại diện Quỹ		Thù lao Ban Đại diện Quỹ phải trả	-	170.806.452	(125.806.452)	45.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính
 từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quỹ có các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết, các khoản phải thu, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Công ty Quản lý Quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà Đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ. Quỹ không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền và tiền gửi ngân hàng của Quỹ. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro tiền tệ

Quỹ không có rủi ro tiền tệ do trong giai đoạn tài chính từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 do Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu niêm yết

Các cổ phiếu đã niêm yết do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Quỹ quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Điều hành/Ban Tổng giám đốc xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Quỹ là 126.052.426.800 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì kết quả hoạt động của Quỹ sẽ giảm 12.605.242.680 đồng Việt Nam, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, kết quả hoạt động của Quỹ sẽ tăng lên 12.605.242.680 đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính
 từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính của mình, bao gồm cổ phiếu và tiền gửi ngân hàng.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quỹ ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt và các loại cổ phiếu Quỹ nắm giữ là cổ phiếu niêm yết của các doanh nghiệp lớn và uy tín tại Việt Nam, các mã cổ phiếu này có thanh khoản lớn và được thanh toán vào ngày T+2.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ của nhóm tài sản (Không bao gồm dự phòng) đó trên bảng cân đối kế toán được trình bày như sau:

	Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm VND	Đã quá hạn và chưa bị suy giảm VND	Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	1.924.986.213	-	-	1.924.986.213
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ ETF	1.924.986.213	-	-	1.924.986.213
Các khoản đầu tư thuần	126.245.325.400	-	-	126.245.325.400
- Cổ phiếu	126.052.426.800	-	-	126.052.426.800
- Quyền mua chứng khoán	192.898.600	-	-	192.898.600
Các khoản phải thu	49.100.000	-	-	49.100.000
- Phải thu về bán các khoản đầu tư	22.700.000	-	-	22.700.000
- Dự thu cổ tức chưa đến ngày nhận	26.400.000	-	-	26.400.000
	128.219.411.613	-	-	128.219.411.613

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh khoản, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Ban Đại diện cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50

B06g-ETF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính
từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	Không kỳ hạn VND	Dưới 3 tháng VND	Từ 3 đến 12 tháng VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025						
Tài sản						
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	1.924.986.213	-	-	-	-	1.924.986.213
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ ETF	1.924.986.213	-	-	-	-	1.924.986.213
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ	-	-	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng	-	-	-	-	-	-
Các khoản đầu tư thuần	-	126.245.325.400	-	-	-	126.245.325.400
- Cổ phiếu	-	126.052.426.800	-	-	-	126.052.426.800
- Quyền mua chứng khoán	-	192.898.600	-	-	-	192.898.600
Các khoản phải thu	-	49.100.000	-	-	-	49.100.000
- Phải thu về bán các khoản đầu tư	-	22.700.000	-	-	-	22.700.000
- Dự thu cổ tức chưa đến ngày nhận	-	26.400.000	-	-	-	26.400.000
Tổng tài sản	1.924.986.213	126.294.425.400	-	-	-	128.219.411.613
Nợ phải trả						
Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ Quỹ	-	4.325.008	-	-	-	4.325.008
Chi phí phải trả	-	88.234.050	-	-	-	88.234.050
Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ	-	59.839.808	-	-	-	59.839.808
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	-	107.473.852	-	-	-	107.473.852
Tổng nợ phải trả	-	259.872.718	-	-	-	259.872.718
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1.924.986.213	126.034.552.682	-	-	-	127.959.538.895

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính
 từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

22. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT

STT	Chỉ tiêu	Cho giai đoạn từ ngày 20 tháng 1 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động	
1	Tỷ lệ chi phí hoạt động = Tổng chi phí hoạt động trong kỳ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	1,72%
2	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/ Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ/2	24,17%

23. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Quỹ.

Hà Nội, Việt Nam
 Ngày 24 tháng 3 năm 2026

Người lập:
 Bà Vũ Thanh Hằng
 Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:
 Bà Phan Thị Thu Hằng
 Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:
 Ông Phí Tuấn Thành
 Tổng Giám đốc

